

Số: 1503414

|                                            | Kia Carens 1.5G MT Deluxe | Kia New Seltos 1.5L AT |
|--------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>589.000.000đ</b>       | <b>599.000.000đ</b>    |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                           |                        |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750        | 4365 x 1800 x 1645     |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                      | 2610                   |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                      | 5300                   |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                       | 190                    |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1290                      | 1234                   |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1850                      | 1690                   |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                       | 433                    |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                        | 50                     |
| Số chỗ ngồi                                | 7                         | 5                      |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước          | SX-LR trong nước       |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                           |                        |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G          | Smartstream 1.5G       |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1497                      | 1497                   |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6300                | 113 Hp/ 6.300 rpm      |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4500                | 144 Nm/ 4.500 rpm      |
| Hộp số                                     | 6MT                       | Hộp số vô cấp CVT      |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)           | Cầu trước (FWD)        |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                 | McPherson              |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn                | Thanh cân bằng         |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                       | Đĩa                    |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                       | Đĩa                    |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17                | 215/60 R17             |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.9                       | n/a                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                       | n/a                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.9                       | n/a                    |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                           |                        |
| Cụm đèn trước                              | Halogen                   | Halogen                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                         | ●                      |
| Cụm đèn sau                                | LED                       | Halogen                |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | Chỉnh điện                | ●                      |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                           |                        |
| Chất liệu ghế                              | Da                        | Da                     |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                         | ●                      |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                         | ●                      |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                         | ●                      |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD        | 4.2"                   |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8"                    | 8"                     |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                         | ●                      |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                         | Chỉnh cơ               |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                         | ●                      |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                         | ●                      |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa                     | 6 loa                  |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                           |                        |

|                                            |     |   |
|--------------------------------------------|-----|---|
| Số túi khí                                 | 2   | 2 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●   | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●   | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●   | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc<br>HLA | ●   | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●   | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau | ● |
| Camera lùi                                 | ●   | ● |